

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN  
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch	
- Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên	
- Ông Phan Văn Sứng	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên	
- Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2020
- Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2020

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Văn Tuấn	Giám đốc
- Ông Phan Văn Sứng	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Giám đốc

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tuấn. Chức danh: Giám đốc

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập BCTC kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



**Giám đốc**  
**Lê Văn Tuấn**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.232.231.185</b>	<b>51.989.261.150</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.084.020.374</b>	<b>207.937.182</b>
1. Tiền	111		2.084.020.374	207.937.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.826.042.135</b>	<b>28.866.581.283</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.777.605.984	28.657.276.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	32.354.402	209.305.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.081.749	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.292.401.173</b>	<b>22.891.882.548</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	19.292.401.173	22.891.882.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.767.503</b>	<b>22.860.137</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	29.767.503	22.860.137
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.498.622.944</b>	<b>10.075.136.318</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.028.385.345</b>	<b>9.342.525.367</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.028.385.345	9.342.525.367
<i>Nguyên giá</i>	222		65.809.258.773	60.503.858.773
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(52.780.873.428)	(51.161.333.406)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		73.538.500	73.538.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(73.538.500)	(73.538.500)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>470.237.599</b>	<b>732.610.951</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	470.237.599	732.610.951
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75.730.854.129</b>	<b>62.064.397.468</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.288.454.161</b>	<b>34.059.983.891</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.288.454.161</b>	<b>34.059.983.891</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	28.019.077.002	21.291.433.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	20.000.000	1.011.231.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	1.153.223.256	387.637.295
4. Phải trả người lao động	314	V.11	2.294.673.119	2.435.394.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	194.400.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	76.173.650	60.637.526
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11.731.943.985	7.411.726.630
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	3.686.467.195	1.430.766.677
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.495.954	31.156.445
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.442.399.968</b>	<b>28.004.413.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>28.442.399.968</b>	<b>28.004.413.577</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	24.381.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.711.079.560	3.273.093.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.711.079.560	3.273.093.169
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>75.730.854.129</b>	<b>62.064.397.468</b>

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.583.546.407	162.569.114.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.583.546.407	162.569.114.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.828.039.827	142.574.032.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.755.506.580	19.995.081.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.430.647	2.924.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.010.329.545	698.680.891
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.010.329.545	698.680.891
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.131.053.809	952.281.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.428.916.558	14.349.366.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.187.637.315	3.997.676.802
11. Thu nhập khác	31	VI.7	278.374.979	199.897.012
12. Chi phí khác	32	VI.8	140.165.813	89.701.882
13. Lợi nhuận khác	40		138.209.166	110.195.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.325.846.481	4.107.871.932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	614.766.921	834.778.763
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.711.079.560</u>	<u>3.273.093.169</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>

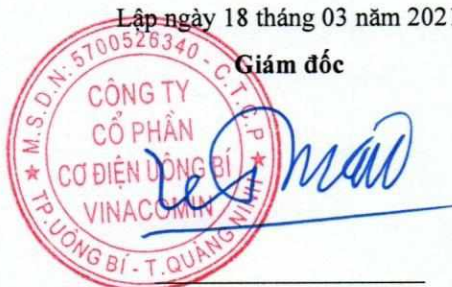
Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.325.846.481	4.107.871.932
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.799.540.022	1.597.545.053
- Các khoản dự phòng	03		2.255.700.518	119.912.542
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.430.647)	(2.924.430)
- Chi phí lãi vay	06		1.010.329.545	698.680.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.388.985.919	6.521.085.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.959.460.852)	6.816.042.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.599.481.375	(2.493.907.412)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.838.437.535	(9.074.629.348)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		255.465.986	(506.143.774)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.010.329.545)	(698.680.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(662.871.568)	(1.030.020.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(753.653.660)	(1.142.985.530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.696.055.190</b>	<b>(1.609.239.371)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.704.520.000)	(1.778.950.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.430.647	2.924.430
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.702.089.353)</b>	<b>(1.776.025.570)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.090.309.928	32.034.971.706
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.770.092.573)	(26.969.793.072)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.438.100.000)	(2.194.290.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.882.117.355</b>	<b>2.870.888.634</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.876.083.192</b>	<b>(514.376.307)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>207.937.182</b>	<b>722.313.489</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>VI</b>	<b>2.084.020.374</b>	<b>207.937.182</b>

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động kinh doanh chính:** Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 202 người (Tại ngày 31/12/2019 là 197 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**5. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2020 Công ty được miễn giảm thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ/CP.

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại..... Tại ngày 31/12/2020 khoản chi phí phải trả là chi phí trích trước tiền đi du lịch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: là chi phí đi vay vốn kể cả số trích trước.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	535.117	59.206.442
Tiền gửi ngân hàng	2.083.485.257	148.730.740
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.084.020.374</u></b>	<b><u>207.937.182</u></b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u><u>2.084.020.374</u></u></b>	<b><u><u>207.937.182</u></u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	5.253.981.332	6.245.921.000
CN TĐCN TKSVN - Công ty xây lắp mỏ - TKV	2.416.422.953	6.357.781.924
Công ty than Hạ Long - TKV	2.306.350.949	950.031.428
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	7.303.816.240	6.018.832.803
CN TĐCN TKSVN - Công ty kho vận đá bạc	9.156.470.411	-
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Quang Hanh - TKV	-	62.150.000
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Núi Béo - Vinacomin	809.023.000	3.021.282.550
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Dương Huy - TKV	8.566.506.500	3.687.684.928
Các khách hàng còn lại	4.965.034.599	2.313.591.650
<b>Cộng</b>	<b>40.777.605.984</b>	<b>28.657.276.283</b>

**3. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH đầu tư TM & SX Nam Thành	-	60.000.000
Công ty TNHH đầu tư TM vận tải Hoàng Phong	-	115.280.000
Khách hàng còn lại	12.354.402	14.025.000
<b>Cộng</b>	<b>32.354.402</b>	<b>209.305.000</b>

**4. Phải thu khác****Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của Tập đoàn than KSVN	-	-	-	-
Phải thu khác	16.081.749	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.081.749</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.409.582.909	-	3.677.478.842	-
Công cụ, dụng cụ	156.071.656	-	233.376.165	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.872.580.864	-	15.609.324.856	-
Thành phẩm	854.165.744	-	3.371.702.685	-
<b>Cộng</b>	<b>19.292.401.173</b>	<b>-</b>	<b>22.891.882.548</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ	19.107.503	22.860.137
- Chi phí khác	10.660.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.767.503</b>	<b>22.860.137</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	168.940.833	104.497.083
- Phí bảo trì đường bộ	2.967.444	1.923.777
- Các khoản khác	298.329.322	626.190.091
<b>Cộng</b>	<b>470.237.599</b>	<b>732.610.951</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	15.275.550.371	39.283.546.230	5.534.244.172	410.518.000	60.503.858.773
Mua sắm mới	-	5.265.400.000	-	220.000.000	5.485.400.000
Thanh lý	-	(180.000.000)	-	-	(180.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.275.550.371</b>	<b>44.368.946.230</b>	<b>5.534.244.172</b>	<b>630.518.000</b>	<b>65.809.258.773</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	12.361.722.125	33.012.665.994	5.411.457.986	375.487.301	51.161.333.406
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	162.024.528	1.508.514.900	122.786.186	6.214.408	1.799.540.022
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(180.000.000)	-	-	(180.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.523.746.653</b>	<b>34.341.180.894</b>	<b>5.534.244.172</b>	<b>381.701.709</b>	<b>52.780.873.428</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2.913.828.246	6.270.880.236	122.786.186	35.030.699	9.342.525.367
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.751.803.718</b>	<b>10.027.765.336</b>	<b>248.816.291</b>	<b>248.816.291</b>	<b>13.028.385.345</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 47.276.733.714 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 3.351.213.986 đồng

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Esoft, nguyên giá 73.538.500 đồng, đã khấu hao hết từ năm 2014.

**9. Phải trả người bán****9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	5.323.784.169	5.323.784.169	2.704.992.158	2.704.992.158
Công ty CP xuất nhập khẩu thiết bị mỏ Quảng Ninh	811.580.000	811.580.000	5.238.640.000	5.238.640.000
Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	4.106.613.490	4.106.613.490	2.882.256.291	2.882.256.291
Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	3.637.363.400	3.637.363.400	4.095.749.680	4.095.749.680
Các nhà cung cấp còn lại	14.139.735.943	14.139.735.943	6.369.795.346	6.369.795.346
<b>Cộng</b>	<b>28.019.077.002</b>	<b>28.019.077.002</b>	<b>21.291.433.475</b>	<b>21.291.433.475</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	147.996.912	4.177.927.104	3.364.236.496	961.687.520
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.640.383	614.766.921	662.871.568	191.535.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	180.505.168	180.505.168	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	326.146.607	326.146.607	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>387.637.295</b>	<b>5.302.345.800</b>	<b>4.536.759.839</b>	<b>1.153.223.256</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế GTGT: 10%

Thuế TNDN: 20%

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**11. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.465.908.198	1.800.667.427
Lương bổ sung	828.764.921	634.727.046
<b>Cộng</b>	<b>2.294.673.119</b>	<b>2.435.394.473</b>

**12. Phải trả khác****Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	21.301.972	19.201.406
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.200.000	15.000.000
Phải trả, phải nộp khác	40.671.678	26.436.120
<b>Cộng</b>	<b>76.173.650</b>	<b>60.637.526</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)	7.411.726.630	7.411.726.630	30.525.116.099	28.713.791.350	9.223.051.379	9.223.051.379
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (ii)	-	-	22.565.193.829	20.056.301.223	2.508.892.606	2.508.892.606
<b>Cộng</b>	<b>7.411.726.630</b>	<b>7.411.726.630</b>	<b>53.090.309.928</b>	<b>48.770.092.573</b>	<b>11.731.943.985</b>	<b>11.731.943.985</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn*

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo hợp đồng hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT304-CDUB, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/HM/NTQN-CDUB ngày 28/02/2020. Giá trị hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28/02/2020, giá trị tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị vào ngày ký hợp đồng là 4.621.000.000 đồng.

**14. Dự phòng phải trả*****Dự phòng phải trả ngắn hạn***

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  
**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.686.467.195	1.430.766.677
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.686.467.195</b>	<b>1.430.766.677</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>24.381.000.000</b>	<b>350.320.408</b>	<b>2.994.071.231</b>	<b>27.725.391.639</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.273.093.169	3.273.093.169
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.194.290.000)	(2.194.290.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(799.781.231)	(799.781.231)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>24.381.000.000</b>	<b>350.320.408</b>	<b>3.273.093.169</b>	<b>28.004.413.577</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.711.079.560	3.711.079.560
Tăng khác	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(834.993.169)	(834.993.169)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>24.381.000.000</b>	<b>350.320.408</b>	<b>3.711.079.560</b>	<b>28.442.399.968</b>

(\*) Tại ngày 17/04/2020, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	8.623.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.757.940.000	15.757.940.000
<b>Cộng</b>	<b>24.381.000.000</b>	<b>24.381.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	24.381.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.438.100.000	2.194.290.000

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**15.3 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông kỳ 31/12/2020

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức năm 2019 được ghi nhận sau đại hội cổ đông thường niên năm 2020 là 10%

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**15.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

**Quỹ đầu tư phát triển:** Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, doanh thu khác	216.394.400	5.331.317.600
Doanh thu bán thành phẩm	177.367.152.007	157.237.796.549
<b>Cộng</b>	<b>177.583.546.407</b>	<b>162.569.114.149</b>

**1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

Xem Thuyết minh VII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	110.030.912	5.169.551.819
Giá vốn của thành phẩm đã bán	154.718.008.915	137.404.480.348
<b>Cộng</b>	<b>154.828.039.827</b>	<b>142.574.032.167</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.430.647	2.924.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.430.647</b>	<b>2.924.430</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.010.329.545	698.680.891
<b>Cộng</b>	<b>1.010.329.545</b>	<b>698.680.891</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	519.406.571	565.476.418
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.244.000	50.894.000
Chi phí bảo hành	2.255.700.518	181.412.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.702.720	154.499.000
<b>Cộng</b>	<b>3.131.053.809</b>	<b>952.281.960</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.243.398.676	6.299.151.563
Chi phí vật liệu quản lý	547.502.374	651.525.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.032.926	454.774.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.968.982	147.623.556
Thuế, phí và lệ phí	329.146.607	330.136.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.143.889	351.043.021
Chi phí bằng tiền khác	5.564.723.104	6.115.112.549
<b>Cộng</b>	<b>14.428.916.558</b>	<b>14.349.366.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản thưởng	150.500.000	100.000.000
Vật tư thu hồi	125.147.706	28.907.000
Khám chữa bệnh	-	23.000.000
Các khoản khác	2.727.273	47.990.012
<b>Cộng</b>	<b>278.374.979</b>	<b>199.897.012</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	3.665.813	-
Các khoản khác	136.500.000	89.701.882
<b>Cộng</b>	<b>140.165.813</b>	<b>89.701.882</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.376.782.060	125.234.624.361
Chi phí nhân công	28.089.783.189	25.273.321.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.799.540.022	1.597.545.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.657.270	1.621.619.745
Chi phí khác bằng tiền	8.249.966.720	6.674.776.419
<b>Cộng</b>	<b>170.133.729.261</b>	<b>160.401.886.897</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	614.766.921	834.778.763
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>614.766.921</b>	<b>834.778.763</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>4.325.846.481</b>	<b>4.107.871.932</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	65.345.813	66.021.882
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị	61.680.000	58.320.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế	3.665.813	7.701.882
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.391.192.294	4.173.893.814
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>878.238.459</b>	<b>834.778.763</b>
Giảm 30% theo nghị định 114/2020/NĐ-CP	(263.471.538)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành</b>	<b>614.766.921</b>	<b>834.778.763</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.711.079.560	3.273.093.169
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.711.079.560	3.273.093.169
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	1.272.979.560	834.993.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	2.438.100	2.438.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm trước được điều chỉnh lại theo số thực trích, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được trích trước căn cứ theo Điều lệ Công ty.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.438.100	2.438.100

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.711.079.560	3.273.093.169
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	1.272.979.560	834.993.169
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	2.438.100	2.438.100
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Thù lao, lương và phụ cấp	1.604.444.672	1.338.182.330
Thưởng	130.000.000	98.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản khác	119.900.000	354.420.000
<b>Cộng</b>	<b>1.854.344.672</b>	<b>1.790.602.330</b>

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí áp lực VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Giao dịch bán hàng trong năm</b>	<b>166.207.628.407</b>	<b>157.907.869.349</b>
Công ty Than Mạo Khê-TKV	2.547.107.816	7.173.709.645
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin	6.571.608.667	8.007.135.198
Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	-	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	4.359.500.000	101.680.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	26.509.121.647	31.768.990.741
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	21.697.129.144	4.229.833.540
Công ty Than Dương Huy-TKV	23.158.817.412	6.107.413.231
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	28.566.844.665	47.394.632.743
Công ty Than Quang Hanh-TKV	10.021.785.747	4.012.762.508
Công ty Than Thống Nhất-TKV	717.130.156	924.000.000
Công ty cổ phần xây lắp mỏ -TKV	5.725.685.229	6.221.924.750
Công ty Than Uông Bí-TKV	820.450.000	7.617.270.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.022.170.000	6.855.000.000
Công ty Than Hạ Long-TKV	6.401.455.408	2.783.200.814
Công ty Than Khe Chàm-TKV	534.706.637	76.065.000
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	4.066.936.264	8.860.065.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

<i>Giao dịch bán hàng trong năm</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	21.483.112.215	15.639.529.771
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	-	110.656.408
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	-	24.000.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	4.067.400	-
<b>Giao dịch mua hàng trong năm</b>	<b>40.623.833.177</b>	<b>39.786.957.880</b>
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	1.814.184.000	48.000.000
Công ty CP chế tạo máy	31.889.852.005	35.021.716.180
Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin	3.160.000.000	474.000.000
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	59.466.800	-
Trung tâm an toàn mỏ	68.410.000	34.930.000
Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV	17.730.400	24.991.000
Tập đoàn CN than KS Việt Nam	318.618.000	787.790.000
Công ty CP vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	1.182.969.200	1.111.419.350
CNTĐCN than KSVN - Công ty chế biến than QN-TKV	609.350.302	623.551.350
CN TĐCNT KSVN - CT Than Uông Bí - TKV	-	133.188.000
CN TĐCNT KS VN - Trường quản trị kinh doanh	37.347.000	-
Công ty cổ phần CN và thiết bị mỏ	39.595.000	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.426.310.470	1.527.372.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<i>Nợ phải thu</i>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH MTV than Uông Bí	214.985.200	612.490.200
CN - Công ty Than Mạo Khê -TKV	963.061.600	881.537.413
Công ty Than Thống Nhất-TKV	162.473.310	193.397.287
Công ty Than Dương Huy-TKV	8.566.506.500	3.687.684.928
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	7.303.816.240	6.018.832.803
Công ty Than Khe Châm-TKV	588.177.301	-
CN - Công ty Than Quang Hanh-TKV	-	62.150.000
Công ty Than Hạ Long-TKV	2.306.350.949	950.031.428
Công ty CP than Hà Lâm	546.601.000	409.096.750
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	5.253.981.332	6.245.921.000
Trường CĐ nghề than KS -Việt Nam	-	12.000.000
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	809.023.000	3.021.282.550
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.156.470.411	-
Công ty cổ phần xây lắp mỏ - TKV	2.416.422.953	6.357.781.924
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	-	-
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	76.302.516	-
CN - Công ty Than Nam Mẫu-TKV	2.000.508.572	-
<b>Cộng</b>	<b>40.364.680.884</b>	<b>28.452.206.283</b>
<i>Nợ phải trả</i>		
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	4.106.613.490	2.882.256.291
Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	226.289.305	241.416.725
Trung tâm an toàn mỏ	75.251.000	38.423.000
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	43.554.500	-
Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.216.600.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.188.700	27.490.100
<b>Cộng</b>	<b>5.684.496.995</b>	<b>3.189.586.116</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn